TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 21 - 01 - 2025
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Hồng Thắm
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Lê Thị Mỹ
2. Bà Đoàn Thị Liễu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phan Mai Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh K.

Ngày 21 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2025/TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2025 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Bùi Khánh T,** sinh năm 1988 (có mặt)
Địa chỉ: Số 837/1 M, phường V, thành phố R, tỉnh K.
2. Bị đơn: Ông **Trương Văn T1,** sinh năm 1984 (có mặt)
Hộ khẩu thường trú: Số 930 M, phường V, thành phố R, tỉnh K.
Địa chỉ: Số 837/1 M, phường V, thành phố R, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/10/2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Bùi Khánh T trình bày:

Bà và ông Trương Văn T1 tự nguyện tìm hiểu và chung sống như vợ chồng từ năm 2004, cả hai không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu chung sống với nhau rất hạnh phúc nhưng chỉ được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm do tính tình hai bên không hợp nhau, thường xuyên cự cãi dẫn đến tình cảm rạn nứt. Bà và ông T1 đã ly thân từ năm 2005 cho đến nay. Do nhận thấy tình cảm không thể hàn gắn nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông T1.

Về con chung: Bà T xác định ông bà có 01 người con chung tên là Bùi Khánh T2, sinh ngày 01/01/2006, do con đã thành niên và có khả năng tự lao động nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bị đơn là ông Trương Văn T1 trình bày: Ông xác định lời khai của bà T về việc ông bà chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn là đúng sự thật. Quá trình chung sống không có hạnh phúc nên ông đồng ý với yêu cầu của bà T về việc không công nhận quan hệ vợ chồng. Cả hai có 01 người con chung tên là Bùi Khánh T2, sinh ngày 01/01/2006, do con chung đã thành niên và có khả năng tự lao động nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Ông và bà T không có tài sản chung, không có nợ chung. Ngoài ra, ông không có yêu cầu nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Thủ tục tố tụng:*

Bà Bùi Khánh T yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề ly hôn với ông Trương Văn T1, nên đây là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Trương Văn T1 là bị đơn có nơi sinh sống tại thành phố R, tỉnh K; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh K.

[2] *Nội dung vụ án:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông T1 thống nhất khai nhận hai người chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xét thấy bà T và ông T1 có đủ điều kiện kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký kết hôn, áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình thì bà T và ông T1 không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống bà T và ông T1 có 01 người con chung tên là Bùi Khánh T2, sinh ngày 01/01/2006, do con chung đã thành niên và có khả năng tự lao động nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông T1 xác định không có tài sản chung và không có nợ chung; không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] *Về án phí:* Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 và Mục A Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Bà T phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007979 ngày 27/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R; bà T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Bùi Khánh T và ông Trương Văn T1 là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Bùi Khánh T phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007979 ngày 27/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R, bà T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày; tính từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Hoàng Hồng Thắm

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. R;
- THADS Tp. Rạch Giá;
- Các đương sự;
- Lưu.